TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2025/DS-ST
Ngày: 18 - 9 - 2025
V/v tranh chấp xác định phần quyền sở hữu đối với tài sản đứng tên hộ gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Chính, ông Nguyễn Hoàng Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 486/2025/TLST-DS ngày 29/5/2025, về việc "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu đối với tài sản đứng tên hộ gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2025/QĐXXST-DS ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đức M, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Bà Trần Phạm Kim H, sinh năm 1969 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đức M: Bà Trần Phạm Kim H.

Cùng địa chỉ: Số nhà B V, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Thúy V, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà G, thôn C, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Đình D, sinh năm 1998 (vắng mặt).

3.2. Chị Trần Thị Trúc L, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Trúc L: Anh Trần Đình D.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố I, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trần Phạm

Kim H và ông Trần Đức M trình bày:

Bà Trần Phạm Kim H và ông Trần Đức M là vợ chồng, có 03 người con gồm: Chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D (ngoài ra hộ gia đình không còn thành viên nào khác).

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà H tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 68, tờ bản đồ 94, diện tích 298m^2, tại phường K (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 675083, do UBND thành phố B cấp ngày 31/10/2008, đứng tên hộ ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H. Về tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 92m^2 và 03 Ki-ốt (mỗi K-ốt diện tích khoảng 70m^2), đều được xây dựng năm 2000. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện người sử dụng đất là hộ ông Trần Đức M và vợ là bà Trần Phạm Kim H. Tuy nhiên, nguồn gốc quyền sử dụng đất do cụ Trần Văn T và Nguyễn Thị H1 (bố mẹ của ông Trần Đức M, hiện đã chết) tặng cho vợ chồng ông M từ năm 1988, vợ chồng ông M đã sinh sống và đầu tư kinh doanh tại thửa đất nêu trên từ năm 1988 cho đến nay. Sau khi được tặng cho, đến năm 2008 vợ chồng ông M mới thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn xác định trong khối tài sản đứng tên hộ gia đình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên, 03 người con là chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D không có công sức đóng góp nào trong việc hình thành và phát triển khối tài sản. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà thì các con đều còn nhỏ (đang đi học và không có công sức đóng góp).

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng bị đơn có đầu tư sửa chữa 01 căn Ki-ốt như nâng nền, sửa mái tôn, xây công trình phụ, với số tiền khoảng 120.000.000 đồng, thì yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ, hóa đơn chứng từ để chứng minh. Hơn nữa, chị Trần Thị Thúy V đã kết hôn và chuyển hộ khẩu đến phường E, tỉnh Đắk Lắk sinh sống từ năm 2012 cho đến nay. Toàn bộ tài sản nêu trên đều do vợ chồng bà H quản lý, sử dụng, các con không có công sức đóng góp.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong các giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 68, tờ bản đồ 94, diện tích 298m^2, tại phường T, tỉnh Đắk Lắk là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H (mỗi người có 50% quyền sở hữu).

+ Xác định chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D không có quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản; nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và chi phí tố tụng khác.

2. Bị đơn chị Trần Thị Thúy V trình bày:

Chị Trần Thị Thúy V là con của bà Trần Phạm Kim H và ông Trần Đức M. Vợ chồng ông M, bà H có 03 người con gồm chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông M và bà H tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 68, tờ bản đồ 94, diện tích 298m^2, tại phường T, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 675083, do UBND thành phố B cấp ngày 31/10/2008 đứng tên hộ ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H. Tài sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 92m^2 và 03 Ki-ốt, được xây dựng từ năm 2000. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thể hiện người sử dụng đất là hộ ông Trần Đức M và vợ là bà Trần Phạm Kim H, nguồn gốc quyền sử dụng đất do cụ Trần Văn T và Nguyễn Thị H1 (bố mẹ của ông Trần Đức M) tặng cho vợ chồng ông M và bà H.

Bị đơn xác định hộ gia đình có 05 thành viên, gồm bố mẹ và 03 người con nêu trên, ngoài ra không còn thành viên nào khác. Đến năm 2012, chị Trần Thị Thúy V kết hôn nên đã chuyển hộ khẩu về thôn C, phường E, tỉnh Đắk Lắk sinh sống và không còn sống chung với ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H tại nhà đất nêu trên.

Về công sức đóng góp của cải, vật chất đối với khối tài sản nêu trên, vì thời điểm tạo lập tài sản chị V còn nhỏ nên chỉ có thể đóng góp công sức phù hợp với độ tuổi như trông coi cửa hàng phân bón của gia đình được mở tại số B V, phường T, tỉnh Đắk Lắk, phụ giúp kiểm tra số lượng phân bón tại cửa hàng sau giờ học. Cuối năm 2010, sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng, chị V tiếp tục phụ giúp gia đình kinh doanh phân bón, kiểm tra sổ sách nhưng không được hưởng lợi nhuận hoặc tiền lương trong quá trình làm công việc này. Đến khoảng đầu năm 2020, chị V mượn 01 căn Ki-ốt của vợ chồng bà H để kinh doanh, nên bỏ ra số tiền 120.000.000 đồng để sửa chữa như nâng nền, sửa mái tôn, xây công trình phụ, tuy nhiên, các giấy tờ mua thiết bị để tu sửa bị thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý. Chị V cho rằng mình có công sức đóng góp vào việc phát triển khối tài sản chung, cụ thể là trước đây có hỗ trợ công việc kinh doanh của gia đình và đầu tư số tiền 120.000.000 đồng để sửa chữa Ki-ốt nên đề nghị Tòa án xác định chị V có phần quyền sở hữu là 1/5 khối tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D đều trình bày:

Chị L và anh D là các con của bà Trần Phạm Kim H và ông Trần Đức M. Vợ chồng ông M và bà H có 03 người con là chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông M và bà H tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 68, tờ bản đồ 94, diện tích 298m^2, tại phường T, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 675083, do UBND thành phố B cấp ngày 31/10/2008 đứng tên hộ ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H. Tài

sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 92m^2 và 03 Ki-ốt, được xây dựng từ năm 2000. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do cụ Trần Văn T và Nguyễn Thị H1 (bố mẹ của ông Trần Đức M) tặng cho vợ chồng ông M và bà H.

Chị L và anh D đều xác định hộ gia đình chỉ có 05 thành viên, gồm bố mẹ là ông Trần Đức M, bà Trần Phạm Kim H và 03 người con nêu trên. Tuy nhiên, cả 03 người con là chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D đều không có công sức đóng góp nào trong việc hình thành, phát triển khối tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà thì các con đều còn nhỏ (đang đi học và không có công sức đóng góp).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D đồng ý, đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 68, tờ bản đồ 94 thuộc quyền sở hữu của ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H, cả 03 người con của nguyên đơn đều không có quyền sở hữu đối với tài sản này.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, có đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng đất thửa 68 có nguồn gốc do cụ Trần Văn T và Nguyễn Thị H1 (bố mẹ của ông M) tặng cho vợ chồng ông M, bà H từ năm 1988; 03 người con của nguyên đơn gồm chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D không có công sức đóng góp trong việc hình thành, phát triển khối tài sản nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 68 thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H (mỗi người có 50% quyền sở hữu).

+ Xác định chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D không có quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

+ Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình, đây là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân

sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ và hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về thành viên hộ gia đình, nguồn gốc quyền sử dụng đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H có 03 người con gồm chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D, hộ gia đình không còn thành viên nào khác; quyền sử dụng đất thửa 68, tờ bản đồ 94 có nguồn gốc do cụ Trần Văn T và Nguyễn Thị H1 (bố mẹ của ông M) tặng cho vợ chồng ông M, bà H. Lời trình bày của các đương sự về nguồn gốc đất phù hợp với nội dung của Biên bản thẩm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2007 (có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), cụ thể: "*Nguồn gốc quyền sử dụng đất do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H1 khai hoang trước năm 1975, đến năm 1988 tặng cho con là Trần Đức M toàn bộ thửa đất làm nhà ở và sử dụng ổn định từ năm 1988 cho đến nay*".

Như vậy, mặc dù tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 675083 do UBND thành phố B cấp ngày 31/10/2008 ghi tên người sử dụng đất là "*hộ ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H*", nhưng quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông M và bà H nhận tặng cho từ năm 1988 nên thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông M, không liên quan đến các thành viên khác của hộ gia đình. Theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật đất đai, Hội đồng xét xử xác định 03 người con của nguyên đơn là chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D không có chung quyền sử dụng đất.

[3.2] Về tài sản gắn liền với đất:

Trên cơ sở kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện tài sản gắn liền với đất thửa 68 gồm có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 92m^2 và 03 Ki-ốt, diện tích mỗi Ki-ốt khoảng 70m^2. Các đương sự đều xác định tài sản do vợ chồng ông M, bà H tạo lập từ năm 2000, thời điểm này chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D đều chưa thành niên (lần lượt 12 tuổi, 10 tuổi và 02 tuổi), trong độ tuổi học sinh và không có công sức đóng góp vào việc hình thành tài sản.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Thúy V thừa nhận trong thời gian chung sống được bố mẹ nuôi dưỡng ăn học đầy đủ, năm 2007 chị V tốt nghiệp trung học phổ thông, năm 2011 tốt nghiệp đại học, năm 2012 kết hôn và chuyển đến sinh sống tại phường E, tỉnh Đắk Lắk; bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh mình có công sức đóng góp trong việc hình thành, phát triển tài sản gắn liền với đất. Đối với kiến của bị đơn cho rằng năm 2020 đã đầu tư số tiền 120.000.000 đồng để sửa chữa, nâng cấp 01 Ki-ốt nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 68, tờ bản đồ 94, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án và án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu 2.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 4.600.000 đồng chí phí thẩm định giá tài sản và 100.000 đồng chi phí sao lục hồ sơ đất đai (tổng cộng 6.900.000 đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp và Tòa án chi phí xong.

Nguyên đơn tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 212 Bộ luật dân sự; khoản 25 Điều 3 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H.

+ Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 68, tờ bản đồ 94, diện tích 298m^2, tại phường K (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 675083, do UBND thành phố B cấp ngày 31/10/2008 cho hộ ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H*) là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H (mỗi người có 50% quyền sở hữu).

Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 92m^2, kết cấu móng đá hộc, tường xây gạch, nền gạch ceramic 30x30, trần gỗ, mái lợp tôn, trước nhà có mái che bằng tôn nền xi-măng; 03 K-ốt, diện tích mỗi Ki-ốt 70m^2, kết cấu tường xây gạch hai bên, nền xi-măng, vách ngăn của mỗi K-ốt bằng tôn và thạch cao, trần tôn, mái lợp tôn.

+ Xác định chị Trần Thị Thúy V, chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Đình D (các con của ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H) không có quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản và chi phí sao lục hồ sơ đất đai: Ghi nhận việc vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H tự nguyện chịu tổng số tiền 6.900.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ,

thẩm định giá tài sản và sao lục hồ sơ đất đai, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp và Tòa án chi phí xong.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (ông Trần Đức M nộp thay bà Trần Phạm Kim H) theo Biên lai thu số 0001585 ngày 29/5/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Đắk Lắk).

Trả lại cho ông Trần Đức M và bà Trần Phạm Kim H số tiền 8.450.000 đồng còn lại tại Biên lai nêu trên.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng